CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Mã chứng khoán: **NPM11805; NPM11907; NPM11911**

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: (024) 3 718 2490 Fax: (024) 3 718 2491

Website: https://masanhightechmaterials.com/vi/subsidiary/nui-phao-mining-company/

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Điện thoại (cơ quan): (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên 2022 của Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo *(cụ thể theo đính kèm)*.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/04/2023 tại đường dẫn https://masanhightechmaterials.com/vi/subsidiary/nui-phao-mining-company/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

Digitally signed by CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
Date: 2023.04.17 10:34:26 +07'00'

Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

PHẠM NGUYÊN HẢI

CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NĂM 2022

CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
Năm 2022

MỤC LỤC

I. Thông tin chung 2
1. Thông tin khái quát 2
2. Quá trình hình thành và phát triển 2
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh 4
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý 5
5. Định hướng phát triển 7
6. Các rủi ro 8
II. Tình hình hoạt động trong năm 10
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 12
2. Tổ chức và nhân sự 16
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án 27
4. Tình hình tài chính 36
5. Cơ cấu sở hữu, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu 36
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty 39
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc 44
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 44
2. Tình hình tài chính 45
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý 46
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai 47
5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) 47
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công Ty 44
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công Ty (đối với công ty cổ phần) 49
V. Quản trị công ty: Không áp dụng 50
VI. Báo cáo tài chính *(Được đính kèm theo Báo cáo thường niên này)* 50

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600864513
- Vốn điều lệ: 10.792.915.155.000 đồng *(Mười nghìn bảy trăm chín mươi hai tỷ chín trăm mười lăm triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng)*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 10.792.915.155.000 đồng *(Mười nghìn bảy trăm chín mươi hai tỷ chín trăm mười lăm triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng)*
- Địa chỉ: Xóm Suối Cát, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Số điện thoại: + 84 24 37182490
- Số fax: + 84 24 37182491
- Website: https://masanhightechmaterials.com/subsidiary/nui-phao-mining-company/
- Mã chứng khoán của trái phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: NPM11805 (Tên trái phiếu: Trái Phiếu NPM082023) và NPM11911 (Tên trái phiếu: Trái phiếu NPM052024).

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công Ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("**Công Ty Núi Pháo**" hoặc "**Công Ty**", hoặc "**NPM**") được thành lập ngày 05 tháng 7 năm 2010 dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên với vốn điều lệ ban đầu là 837.900.000.000 đồng. Tính tới thời điểm hiện tại, Công Ty Núi Pháo có vốn điều lệ là 10.792.915.155.000 đồng, và các thành viên góp vốn của Công Ty Núi Pháo bao gồm Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("**TNTI**") và Công ty TNHH Một thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("**MRTN**"), sở hữu theo tỷ lệ tương ứng là 20% và 80% vốn điều lệ của Công Ty Núi Pháo.

Công Ty Núi Pháo trực tiếp vận hành dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 17121000026 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/7/2010, như được điều chỉnh tại từng thời điểm ("**Dự Án Núi Pháo**"). Các sự kiện quan trọng trong quá trình hoạt động của Công Ty Núi Pháo và Dự Án Núi Pháo được trình bày dưới đây:

Tháng 2/2004	Công ty Liên doanh Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (Nuiphaovica), một công ty thành lập bởi các nhà đầu tư trước đây của Công Ty Núi Pháo, được thành lập theo giấy phép đầu tư số 2377/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để thực hiện dự án.
Tháng 2/2005	Bộ Tài nguyên và Môi trường ("**BTNMT**") phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

Tháng 3/2008	BTNMT phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của dự án.
Tháng 4/2010	Tập Đoàn Masan ký các thỏa thuận chính thức với các quỹ đầu tư do Dragon Capital sở hữu và quản lý để mua lại quyền kiểm soát trong Nuiphaovica.
Tháng 7/2010	Công Ty Núi Pháo được thành lập nhằm mục đích sở hữu và vận hành Dự Án Núi Pháo.
	Công Ty Núi Pháo được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đầu tư số 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010 để thực hiện Dự Án Núi Pháo, theo đó Công Ty Núi Pháo sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Nuiphaovica như được quy định trong Giấy phép đầu tư số 2377/GP.
Tháng 9/2010	Công Ty Núi Pháo được BTNMT cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1710/GP-BTNMT ngày 21 tháng 9 năm 2010.
	Tập Đoàn Masan hoàn thành giao dịch mua lại quyền kiểm soát trong Công Ty Núi Pháo.
Tháng 12/2011	Hội đồng Đánh giá Trữ lượng Khoáng sản Quốc gia công nhận kết quả chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên của Dự Án Núi Pháo.
Tháng 2/2012	Công Ty Núi Pháo nhận được chấp thuận chính thức của Bộ Công thương đối với thiết kế cơ bản mỏ của Dự Án Núi Pháo.
Tháng 7/2013	Công Ty Núi Pháo và H.C. Starck GmbH, nhà sản xuất kim loại công nghệ cao hàng đầu thế giới, đã ký kết các hợp đồng liên doanh để thành lập một liên doanh sản xuất hóa chất vonfram giá trị gia tăng tại Việt Nam.
Tháng 1/2014	Công Ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck ("**NHTCM**") nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư cho dự án nhà máy tinh luyện vonfram do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp.
Tháng 3/2014	Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại vonfram và đồng.
Tháng 6/2014	Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại florit.
Tháng 9/2014	Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại bismut;
	Dự Án Núi Pháo đạt kỷ lục về sản lượng khai thác đối với tất cả 4 dòng sản phẩm.
2015	Nhà máy tinh luyện vonfram của NHTCM được nghiệm thu vận hành và đi vào hoạt động sản xuất.
	NHTCM được trao Chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao của Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
2016	Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất Bismut xi-măng thương mại từ 1 tháng 7;

	Triển khai các sáng kiến và đầu tư đổi mới quy trình và công nghệ, tiết kiệm chi phí, thay đổi quy trình nghiệp vụ, và xây dựng các mối liên kết và hợp tác mới; NHTCM đã đạt sản lượng và doanh thu vượt bậc đối với sản phẩm hóa chất vonfram giá trị gia tăng.
2017	Việc nâng cấp chu trình tuyển trọng lực vonfram giúp tăng tỷ lệ thu hồi vonfram lên 67% và vẫn còn khả năng cải thiện thông qua các biện pháp tối ưu hoá;
	Giá của tất cả các sản phẩm của Công Ty đều tăng đáng kể cùng với nâng cao hiệu suất sản xuất đã giúp Công Ty đạt được kết quả kỷ lục trên tất cả các mặt từ sản xuất, doanh thu đến lợi nhuận ròng;
Tháng 8/2018	Công Ty Núi Pháo đã mua lại 49% phần vốn góp của H.C. Starck GmbH trong NHTCM để sở hữu 100% NHTCM. NHTCM sau đó được đổi tên thành Công ty TNHH Vonfram Masan ("**MTC**").
2019	Công Ty Núi Pháo tăng vốn điều lệ từ 4.789.010.000.000 VND lên 8.048.709.226.169 VND.
	MTC ký thỏa thuận mua lại nền tảng kinh doanh vonfram của H.C. Starck Group GmbH - nhà chế tạo hàng đầu các sản phẩm vonfram công nghệ cao như bột kim loại vonfram và vonfram các-bua (tungsten carbides) trên thế giới.
Tháng 12/2019	MTC nhận được Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư dự án theo đó công suất của dự án được nâng từ 7.000 tấn APT hằng năm lên 9.345 tấn sản phẩm có chứa WO3 một năm. Cùng trong tháng này, Bộ Khoa học và Công nghệ đã cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao cho MTC theo Giấy chứng nhận số 70/DNCNC ngày 27/12/2019.
Tháng 6/2020	MTC hoàn thành việc mua lại nền tảng kinh doanh Vonfram toàn cầu của H.C. Starck Group GmbH.
2021	Tính trên cơ sở hợp nhất bao gồm cả nền tảng kinh doanh H.C. Starck Group GmbH, sản lượng vonfram của Công Ty Núi Pháo và các công ty trong nhóm Công ty Masan High-Tech Materials năm 2021 tăng 97% so với năm 2020.
2022	Công ty bắt đầu tiến hành các thủ tục xin cấp phép khai thác cho giai đoạn 2 cho phần trữ lượng hầm lò 28.028.000 tấn tại mỏ Núi Pháo theo quy định trong Giấy phép Khai thác số 1710/GP–BTNMT, và xin quy hoạch thăm dò cho khu vực Núi Chiếm với diện tích 11,79 km^2

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:
  - ➢ Khai thác quặng kim loại quý hiếm (khai thác, chế biến vonfram, florit, đồng, bismut và vàng);
  - ➢ Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
  - ➢ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (hoạt động thăm dò địa chất và tài nguyên nước (thăm dò khoáng sản);
  - ➢ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
  - ➢ Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm kinh doanh mua, bán vàng miếng);
  - ➢ Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
  - ➢ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
  - ➢ (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Địa bàn kinh doanh:
  - ➢ Vonfram: Hiện nay, Công Ty Núi Pháo đang cung cấp Ôxit vonfram cấp thương phẩm cho MTC để tiếp tục chế biến sâu thành các sản phẩm APT, BTO, YTO cho mục đích xuất khẩu sang các thị trường Đức, Nhật Bản, Singapore, Mỹ, Ấn Độ…
  - ➢ Fluorspar cấp axít: Công Ty Núi Pháo đang xuất khẩu sang các thị trường Ấn Độ, Hà Lan, UAE, Nhật Bản, Canada…
  - ➢ Bismut xi-măng: Hiện nay, Công Ty Núi Pháo đang xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông (Trung Quốc).
  - ➢ Đồng: Hiện nay, Công Ty Núi Pháo bán sản phẩm đồng cho thị trường trong nước.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- **Mô hình quản trị:** Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

- **Cơ cấu bộ máy quản lý:**

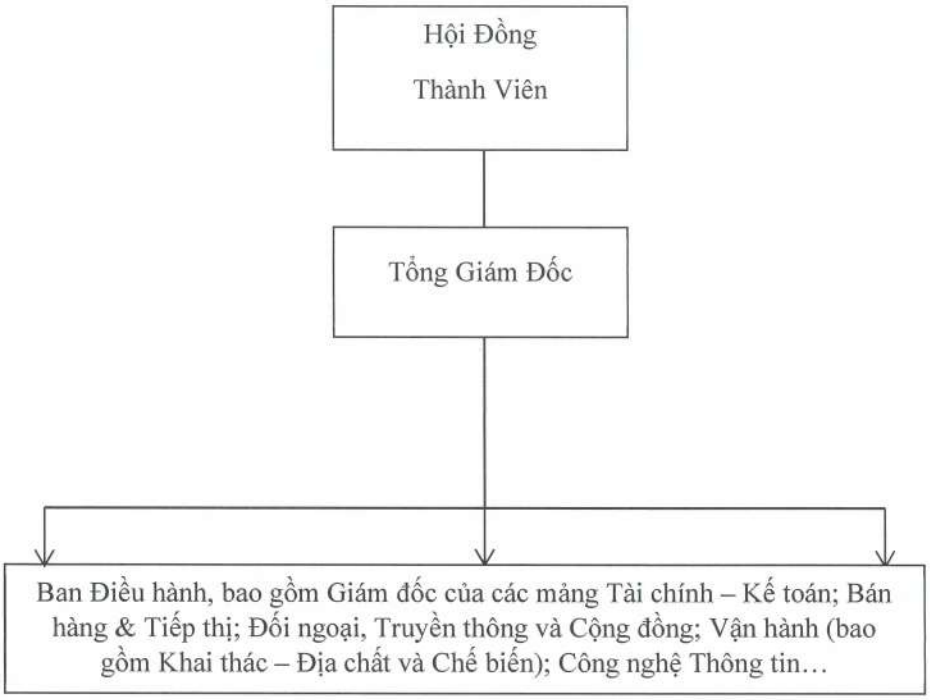

Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng Thành viên, Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc của Công Ty Núi Pháo được quy định trong Điều lệ Công Ty. Theo Điều lệ, Hội đồng Thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của Công Ty.

Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên chịu trách nhiệm quản lý hoạt động kinh doanh và bổ nhiệm nhân sự quản lý chủ chốt của Công Ty Núi Pháo. Chủ tịch Hội đồng Thành viên do Hội đồng Thành viên bầu chọn. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng Thành viên là 5 năm, và có thể được bầu với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tổng Giám đốc và Đội ngũ quản lý

Tổng Giám đốc của Công Ty được bổ nhiệm bởi Hội đồng Thành viên. Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công Ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Thành viên về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

- **Công ty con:**
  - Tên công ty : Công Ty TNHH Vonfram Masan
  - Địa chỉ : Xóm Suối Cát, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : Số 4601163743 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 15 tháng 1 năm 2014, như được sửa đổi, bổ sung tuỳ từng thời điểm
- Điện thoại : 84-24 7307 5588
- Fax : 84-24 3718 2491
- Vốn điều lệ đăng ký : 3.238.491.280.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp : 3.238.491.280.000 đồng
- Phần vốn thực góp của Công Ty Núi Pháo : 3.238.489.000.000 đồng
- Tỷ lệ góp vốn của Công Ty Núi Pháo : 99,99998% vốn điều lệ
- Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (Chi tiết: chế biến vonfram để xuất khẩu hoặc bán trong nước; Sản xuất các loại hợp kim có chứa vonfram, bột kim loại vonfram)

5. Định hướng phát triển

- **Các mục tiêu chủ yếu của Công Ty**

  ➢ Công Ty hướng tới cung cấp các sản phẩm vonfram, fluorit và bismut chất lượng vượt trội cho những khách hàng đến từ tất cả các ngành công nghiệp chủ chốt trên thế giới.

  ➢ Trở thành Công ty hàng đầu thế giới và là đối tác tin cậy khi ngành vật liệu công nghệ cao tiếp tục định hình tương lai của thế giới.

- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

  ➢ Triển khai dự án và tối ưu tài sản trên cơ sở kiến thức địa phương cùng sự hiểu biết và cân nhắc toàn cầu.

  ➢ Tận dụng khả năng nhằm tiếp cận và tối ưu hóa vốn và dòng tiền để mua lại và phát triển các dự án giá trị.

  ➢ Phòng ngừa biến động giá cả hàng hóa thông qua việc đa dạng hóa danh mục các loại kim loại, khoáng sản và loại tiền tệ doanh thu.

- **Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công Ty**

  ➢ Đảm bảo các sản phẩm của Công ty luôn là các sản phẩm hàng đầu trong mắt khách hàng; đảm bảo sản phẩm có giá trị hiệu quả cao trên thị trường; không ngừng nỗ

lực để nâng cao năng lực con người, cải tiến quy trình và hệ thống của Công ty, đồng thời hỗ trợ nhu cầu luôn thay đổi của các khách hàng công nghiệp;

- Thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn bằng việc áp dụng triết lý "giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế";
- Chăm lo tới hệ sinh thái của con người, môi trường xung quanh và các bên liên quan;
- Đảm bảo kết quả tài chính vượt trội trên nền tảng lâu dài bền vững;

6. Các rủi ro

a) Rủi ro kinh tế, chính sách

i. Thay đổi về điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách ở Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính của Công Ty phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách ở Việt Nam mà các điều kiện đó khác biệt so với điều kiện ở các nước có nền kinh tế phát triển hơn xét trên các khía cạnh quan trọng, bao gồm cả mức độ can thiệp của chính phủ, trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, quản lý ngoại hối, kiểm soát lương và giá cả, và hạn chế đối với hàng hóa nhập khẩu.

Mặc dù nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng đáng kể trong những thập kỷ qua, tỷ lệ tăng trưởng vẫn không đồng đều, cả về mặt địa lý lẫn giữa các ngành khác nhau của nền kinh tế. Chính Phủ đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để khuyến khích tăng trưởng kinh tế và hướng dẫn phân bổ các nguồn lực. Một số trong các biện pháp này có thể mang lại lợi ích cho tổng thể nền kinh tế Việt Nam, nhưng có khả năng tác động tiêu cực đến Công Ty.

Nhà nước có thể can thiệp vào nền kinh tế Việt Nam và đôi lúc tạo ra những thay đổi quan trọng về chính sách, bao gồm cả thay đổi cơ chế kiểm soát lương và giá cả, quản lý vốn và ngoại hối và hạn chế đối với hàng hóa xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu. Các thay đổi chính sách đó có thể ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công Ty.

ii. Rủi ro về tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế

Nhờ có nền tảng vững chắc, nền kinh tế Việt Nam đã thể hiện sức chống chịu đáng kể trong giai đoạn khủng hoảng, mới đây là giai đoạn đại dịch Covid-19. Năm 2020, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia ghi nhận tăng trưởng GDP dương khi đại dịch bùng phát. Tuy nhiên, các biến thể Covid-19 mới đã gây ra cú sốc cho kinh tế Việt Nam trong năm 2021 khi tăng trưởng GDP chỉ ở mức 2,58%, thấp nhất trong vòng 30 năm qua.

Dân số đang già đi trong bối cảnh thương mại toàn cầu đang suy giảm, trong khi đó suy thoái môi trường, các vấn đề biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, và những bất ổn về địa chính trị trên phạm vi toàn cầu đang cản trở đà phục hồi của nền kinh tế của Việt Nam, và có nhiều dấu hiệu cho thấy Việt Nam đứng trước nguy cơ rơi vào "*Bẫy thu nhập trung bình*" khiến mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045 gặp nhiều thách thức.

iii. Các diễn biến tại các nền kinh tế khác

Nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế và thị trường của các nước khác ở các mức độ khác nhau. Mặc dù các điều kiện kinh tế của các nước khác có thể khác nhiều so với các điều kiện kinh tế của Việt Nam, phản ứng của nhà đầu tư đối với các diễn biến bất lợi ở các nước khác có thể ảnh hưởng bất lợi đến thị trường Việt Nam.

Cuộc chiến toàn cầu chống lạm phát cũng là một rủi ro lớn. Tại khu vực các nước sử dụng đồng euro, lạm phát vẫn chưa đạt đến đỉnh điểm và dự kiến sẽ có một số đợt tăng giá nữa của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB). Lãi suất cao hơn nhiều ở những khu vực này sẽ kéo theo dòng vốn quay trở lại các thị trường có năng suất cao và các nơi trú ẩn an toàn, từ đó gây áp lực lên đồng tiền của các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam.

b) Các rủi ro pháp lý

i. Những thay đổi cơ bản của quy định pháp luật có thể tác động không tích cực đến hoạt động kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh chủ chốt của Công Ty là hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản thuộc lĩnh vực chịu sự quản lý chặt chẽ của Nhà Nước.

Hoạt động cấp phép khai thác và nộp phí cấp quyền khai thác phụ thuộc vào khung quy định pháp luật và thẩm quyền của Bộ Tài Nguyên Môi Trường, UBND tỉnh và Chính Phủ. Các quy định này đưa ra để đảm bảo nguồn thu nộp ngân sách nhà nước. Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản cũng chịu sự điều chỉnh của các quy định bảo vệ môi trường của Việt Nam. Các luật và quy định này nhằm hạn chế ảnh hưởng bất lợi đến môi trường, kiểm soát tình trạng môi trường xuống cấp, ô nhiễm môi trường và khuyến khích sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm luật và quy định đó sẽ bị phạt tiền và/hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, đối với hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, hoạt động của Công Ty liên quan đến việc sử dụng nước, bốc dỡ đất đá, xây dựng khu chứa đuôi quặng, lưu trữ lớp đất phủ bề mặt và xả thải từ các nhà máy nghiền và lọc quặng là những hoạt động có thể ảnh hưởng bất lợi đến môi trường, sức khỏe người lao động và người dân các vùng xung quanh, nên bên cạnh các luật và quy định về bảo vệ môi trường, Công Ty còn phải chịu sự điều chỉnh của các luật và quy định về y tế, an toàn, lao động, bảo vệ rừng và các quy định khác có liên quan đến hoạt động khai khoáng. Thêm vào đó, các quy định về thuế và thương mại liên quan đến hoạt động khai thác và xuất khẩu khoáng sản cũng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công Ty.

Công Ty không bảo đảm rằng các luật, quy định và quy chế điều chỉnh hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản sẽ không thay đổi trong tương lai, hoặc các luật, quy định và quy chế nghiêm ngặt hơn điều chỉnh các lĩnh vực đó sẽ được ban hành. Những thay đổi đó có thể yêu cầu Công Ty phải sửa đổi cơ chế hoạt động hoặc dẫn đến việc gia tăng chi phí để tuân thủ các thay đổi đó, và do vậy ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công Ty.

ii. Hoạt động kinh doanh của Công Ty phụ thuộc vào khả năng xin, duy trì và cấp mới hoặc gia hạn các giấy phép và chấp thuận do Chính Phủ cấp

Hoạt động kinh doanh của Công Ty yêu cầu các giấy phép và chấp thuận khác nhau từ các cơ quan chính phủ có liên quan, chẳng hạn như giấy phép khai thác khoáng sản và các chấp thuận về môi trường cũng như các giấy phép khác cần thiết cho hoạt động khai thác và sản xuất khoáng sản. Các giấy phép này cần được nộp hồ sơ xin cấp, sửa đổi, cấp mới hoặc gia hạn tùy từng trường hợp. Công Ty không thể bảo đảm với các nhà đầu tư tiềm năng rằng cơ quan nhà nước có liên quan sẽ cấp các giấy phép mới, giấy phép sửa đổi, cấp mới hoặc gia hạn đối với các giấy phép còn hiệu lực cũng như sẽ cấp các giấy phép nói trên trong thời hạn mà Công Ty dự đoán. Việc không thể sửa đổi, xin cấp mới hoặc gia hạn bất kỳ giấy phép hoặc chấp thuận quan trọng nào cần phải có để thực hiện hoạt động kinh doanh của Công Ty đều có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công Ty

Giấy phép quan trọng nhất phải có đối với hoạt động khai thác mỏ của Công Ty là Giấy phép khai thác khoáng sản, và các quyền của Công Ty để khai thác và phát triển Dự Án Núi Pháo phụ thuộc vào khả năng của Công Ty trong việc đáp ứng các điều khoản của giấy phép đó, bao gồm việc trả cho Chính Phủ các khoản phí và thuế như quy định trong giấy phép, cũng như việc đáp ứng các điều kiện cấp phép khác liên quan đến yêu cầu về môi trường, y tế, an toàn và lao động. Nếu Công Ty không có khả năng đáp ứng các điều kiện cấp phép, quyền khai thác khoáng sản đối với Dự Án Núi Pháo có thể bị hạn chế hoặc thay đổi và kết quả là hạn chế hoặc thay đổi này có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công Ty.

iii. Pháp luật thuế Việt Nam thay đổi

Hoạt động khai thác khoáng sản của Công Ty chịu sự điều chỉnh của nhiều sắc thuế, trong đó có các sắc thuế quan trọng như là Thuế tài nguyên, Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu. Các sắc luật thuế này vẫn đang tiếp tục được bổ sung và làm rõ để đáp ứng yêu cầu thực tiễn khi có các vấn đề phát sinh trong quá trình thu và nộp thuế. Các thay đổi về tình trạng thuế của Công Ty hoặc luật thuế hoặc các cách diễn giải khác nhau về pháp luật và chính sách thuế ở Việt Nam nhìn chung có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của Công Ty và làm tăng nghĩa vụ thuế mà Công Ty phải chịu.

Đối với các rủi ro về mặt pháp lý, Công Ty luôn đảm bảo việc theo dõi, cập nhật tình trạng của các giấy phép và quy định pháp luật có liên quan đồng thời có phương án xử lý kịp thời để tránh rủi ro nêu trên.

(c) Các rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công Ty

i. Rủi ro trong thời gian hoạt động kinh doanh

Mặc dù đội ngũ quản lý và người lao động của Công Ty có kinh nghiệm và chuyên môn trong lĩnh vực hoạt động khai thác mỏ và tài nguyên, chúng tôi vẫn không thể bảo đảm chắc chắn rằng sự tăng trưởng thành công và hoạt động trong tương lai của chính mình.

Công Ty không đảm bảo chắc chắn có thể tạo ra doanh thu lớn hơn chi phí trong tương lai để có lợi nhuận từ hoạt động khai thác khoáng sản, và do đó có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty.

ii. Rủi ro về hoạt động kinh doanh tập trung, phụ thuộc vào Dự Án Núi Pháo

Công Ty là đơn vị vận hành trực tiếp Dự Án Núi Pháo nên doanh thu của Công Ty đã và sẽ tiếp tục phát sinh chủ yếu từ dự án này. Bất kỳ khó khăn đáng kể nào trong hoạt động vận hành hoặc khó khăn trong quá trình khai thác mỏ, chế biến, vận chuyển sản phẩm, hoặc thiệt hại đối với nhà máy, công trình, máy móc, thiết bị, nguyên liệu thô, nhân công hoặc các tài sản/của cải khác của Dự án Núi Pháo đều có thể ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công Ty .

Các số liệu trữ lượng của Dự Án Núi Pháo chỉ là số liệu ước tính trữ lượng tài nguyên khoáng sản thực tế và dựa trên nhiều giả định mấu chốt khác nhau và có thể thay đổi trong tương lai. Trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh trên cơ sở những phán đoán dựa trên kiến thức, kinh nghiệm và thực tiễn trong nghề và bất kỳ thay đổi nào đối với trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh ước tính đều có thể ảnh hưởng bất lợi đến các kế hoạch phát triển và hoạt động khai thác mỏ của Công Ty, từ đó ảnh hưởng đến giá trị khoản đầu tư của Công Ty. Trữ lượng khoáng sản của mỏ Núi Pháo chỉ là số liệu ước tính về quy mô các vỉa khoáng sản nằm trong khu vực khai thác của Dự Án Núi Pháo. Tính chất của thân quặng, sự phân bố và phẩm cấp quặng cũng như tính chất của quặng trong quá trình khai thác và chế biến khoáng sản là những yếu tố không bao giờ có thể dự đoán đầy đủ, và các số liệu ước tính về trữ lượng không thể được lập mà không có biến động, vì cần thiết phải dựa vào nhiều giả định khác nhau chẳng hạn như các giả định liên quan đến điều kiện địa chất, lịch sử sản xuất của các mỏ tại vùng lân cận khu vực khai thác mỏ của Công Ty, ảnh hưởng của các yêu cầu luật định và chi phí hoạt động. Những giả định này có thể cần thay đổi, chẳng hạn, dựa trên kinh nghiệm sản xuất thực tế, khi có thông tin mới làm thay đổi những giả định cơ bản hoặc thay đổi trong cách phân loại trữ lượng thành loại *"đã chứng minh"* hoặc *"tiềm năng"*. Bên cạnh đó, chất lượng và đặc tính của khoáng sản thực tế khai thác được từ Dự Án Núi Pháo có thể thay đổi đáng kể so với ước tính của Công Ty hoặc không đạt yêu cầu của khách hàng. Do những số liệu ước tính về khối lượng, phẩm cấp và hàm lượng kim loại tổng thể của một vỉa khoáng sản không phải lúc nào cũng được tính toán chính xác, trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh có thể cần được điều chỉnh và bất kỳ điều chỉnh nào như vậy đều có thể ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển và khai thác mỏ và bất kỳ suy giảm đáng kể nào đối với khối lượng và phẩm cấp của trữ lượng thuộc mỏ Núi Pháo có thể gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng kinh doanh của Công Ty . Tuy nhiên, mỏ Núi Pháo có quá trình hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản lâu dài, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đã xác nhận tổng trữ lượng quặng của mỏ Núi Pháo là nguồn đáng tin cậy.

Chi phí hoạt động tại Dự Án Núi Pháo tăng đáng kể, có thể ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hoạt động khai thác mỏ của Công Ty . Chi phí hoạt động của Công Ty là một loại biến phí, phụ thuộc vào các kế hoạch điều chỉnh khai thác mỏ trên cơ sở những thông tin địa kỹ thuật thu được khi mỏ phát triển, thông tin về hàng hoá đầu vào như điện, hoá chất, chất nổ, sắt thép… Các biến động giá hàng hoá thất thường phụ thuộc vào thay đổi của hành lang pháp lý, nhu cầu sử dụng và quãng đường vận chuyển. Chi phí vốn tăng làm cho hoạt động kinh doanh ít sinh lời hơn, thậm chí có thể khiến lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của

Công Ty không đạt điểm hoà vốn. Biến động giá hàng hoá là những yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của Công Ty, nhưng Công Ty luôn nỗ lực tối đa để theo dõi các biến động nhằm chủ động đưa ra các giải pháp ứng phó và kiểm soát.

Rủi ro thời tiết xấu, thiên tai ảnh hưởng đến việc vận hành Dự Án Núi Pháo. Dự án Núi Pháo thuộc địa phận tỉnh Thái Nguyên, là địa hình đồi núi thấp, khí hậu nhiệt đới gió mùa với lượng mưa trung bình từ 1.500-2.250mm. Lượng mưa lớn cùng địa hình đồi núi có thể dẫn đến lũ lụt, sạt bùn, lở đất và vách móng không ổn định. Những rủi ro tiềm năng này có thể khiến thời gian sửa chữa, khắc phục kéo dài, ảnh hưởng bất lợi đến thời gian và kế hoạch khai thác. Tất cả những điều này khiến công việc kinh doanh, tình hình tài chính đình trệ, ảnh hưởng bất lợi đến triển vọng của Công Ty . Để giảm thiểu rủi ro này, Ban điều hành Dự án Núi Pháo bên cạnh việc mua bảo hiểm sẽ đảm bảo thường xuyên kiểm tra thực địa, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất và đảm bảo vận hành việc khai thác, sản xuất đúng các quy chuẩn kỹ thuật để giảm thiểu tối đa rủi ro này.

Rủi ro quá trình khai thác và vận chuyển khoáng sản tại Dự Án Núi Pháo gặp trở ngại do tai nạn lao động, dây chuyền sản xuất bị lỗi, hỏng hóc. Hoạt động khai thác khoáng sản phụ thuộc nhiều vào hoạt động vận hành các máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của đội ngũ công nhân, cán bộ kỹ thuật. Rủi ro tai nạn lao động gây ra những tổn thất về con người và tài sản của Dự án Núi Pháo như thương tật, thiệt mạng, máy móc bị hỏng hóc, phá huỷ. Hậu quả tiềm tàng xảy ra là việc đình trệ hoạt động sản xuất để tìm kiếm nguyên nhân, khắc phục hậu quả, giải trình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền/báo chí, thậm chí trường hợp xấu nhất có thể tạm thời đóng cửa các hoạt động khai thác mỏ của Dự Án Núi Pháo. Ngoài các chi phí trong quá trình khắc phục hậu quả, còn phát sinh thêm các chi phí giám sát trong quá trình điều tra nguyên nhân, chi phí truyền thông.... Công Ty luôn cam kết đảm bảo vận hành Dự án đúng quy trình, thường xuyên tuyên truyền an toàn lao động, kiểm soát vận hành và nghiêm túc chấp hành các quy định pháp luật để hạn chế tối đa những sự kiện bất lợi trên.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công Ty đạt 213 tỷ đồng và doanh thu thuần hợp nhất đạt mức 15.550 tỷ đồng, tăng 1.985 tỷ đồng so với năm 2021. Mặc dù kết quả kinh doanh năm 2022 là rất tích cực, nhưng rõ ràng đây là một năm đầy khó khăn thách thức khi kết quả kinh doanh được thể hiện ở hai nửa rõ rệt. Nửa 6 tháng đầu năm có kết quả kinh doanh tốt, trong khi nửa 6 tháng cuối năm gặp nhiều thách thức do các yếu tố khác nhau trong khu vực và thế giới.

Công ty và công ty con của công ty, Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC") chịu tác động tiêu cực do giá xăng dầu, thuốc nổ và hóa chất tăng cao trong năm tài chính 2022. Bên cạnh đó, chi phí tài chính cao hơn do việc tăng giá vốn tại Việt Nam trong nửa cuối năm 2022 cũng tác động tiêu cực đến lợi nhuận của Công ty. Những tác động này được giảm thiểu nhờ lượng đơn hàng tăng mạnh đối với sản phẩm Vonfram và Florit, cũng như giá thực tế cao hơn đối với tất

cả các sản phẩm. Ban lãnh đạo Công ty đang tiếp tục kiểm soát chi phí thông qua tối ưu hóa và tăng hiệu quả sản xuất của nhà máy.

Năm 2022 nhìn chung là một năm tích cực xét trên bình diện nhu cầu và giá Vonfram, mặc dù tình hình kinh doanh được chia thành hai nửa rõ rệt trong năm. Quý I/2022 chứng kiến sự khởi đầu mạnh mẽ trước khi xảy ra cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine dẫn đến tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng và mua hàng tích trữ ở các lĩnh vực hạ nguồn bị ảnh hưởng trực tiếp bởi cuộc xung đột, như năng lượng và quốc phòng. Thị trường dần ổn định vào giữa năm và chứng kiến nhu cầu tăng mạnh theo sức mạnh của kinh tế vĩ mô toàn cầu, cũng như nhu cầu mới phát sinh xuất phát từ sự phục hồi nhu cầu đi lại và du lịch toàn cầu sau đại dịch COVID-19. Thị trường bắt đầu có những dấu hiệu căng thẳng về cuối năm khi lạm phát tăng cao, giá năng lượng tăng mạnh đã gây áp lực chi phí đối với các doanh nghiệp sản xuất, đồng thời các đợt phong tỏa bất ngờ và nghiêm ngặt tại Trung Quốc đã khiến sản lượng công nghiệp và chi tiêu tiêu dùng giảm.

Các vấn đề vĩ mô chính trong năm 2022 bao gồm cuộc xung đột toàn cầu, căng thẳng địa chính trị gia tăng giữa Mỹ và Trung Quốc, môi trường lạm phát kéo dài lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ, hoạt động điều hành lãi suất cùng chính sách siết chặt tín dụng của các ngân hàng trung ương. Các yếu tố căn bản của thị trường Vonfram đều rất tích cực trong suốt năm 2022 với sự thắt chặt liên tục tại các thị trường nguyên liệu thô đầu nguồn, và việc giảm thiểu rủi ro và chuyển hàng hóa liên tục của chuỗi cung ứng giúp tạo thêm cơ hội cho kinh doanh chênh lệch. Tái vũ trang và tái trang bị cho quân đội dẫn đến tăng chi tiêu quốc phòng toàn cầu, và tập trung vào an ninh năng lượng và nội địa hóa sản xuất là yếu tố có lợi cho phía cầu, bên cạnh đó các lĩnh vực tiêu thụ Vonfram truyền thống như vận tải, khai thác & xây dựng, và công nghiệp cũng hoạt động tốt.

Thị trường Florit cấp Axít ngoài Trung Quốc có rất ít nhà sản xuất cùng với tình hình cán cân cung-cầu khá cân bằng trong suốt năm 2021 khiến thị trường đặc biệt dễ bị ảnh hưởng bởi các tác động của bên cung. Trong 6 tháng đầu năm 2022, việc công ty Canada Fluorspar Inc. phải đóng cửa mỏ St. Lawrence do bị vỡ nợ, và công ty Koura tạm thời đóng cửa mỏ Las Cuevas do các vấn đề về địa kỹ thuật đã tạo ra cú sốc kép giúp nâng giá thị trường của Florit vượt mức 550 USD/tấn, khiến khách hàng tranh nhau mua để bảo đảm nguồn cung và tích trữ cho tương lai. Trong 6 tháng cuối năm 2022, sự thiếu hụt về nguồn cung một phần được cung cấp từ lượng xuất khẩu của Trung Quốc; trong điều kiện bình thường, nguyên liệu đáng ra được tiêu thụ tại thị trường trong nước nhưng do các đợt phong tỏa do COVID-19 nên nguồn nguyên liệu này lại được xuất khẩu. Mặc dù có sự bổ sung tạm thời từ nguồn cung của Trung Quốc, nhưng giá Florit vào cuối năm vẫn ở mức 465 USD/tấn và kỳ vọng sẽ tăng lên khi kinh tế trong nước phục hồi trong năm 2023 cũng như nhu cầu tiếp tục tăng do việc mở rộng công suất tại một số cơ sở của khách hàng trên toàn thế giới.

Giá Bismut tiếp tục ổn định trong suốt năm 2022 và đứng ở mức 4,0 USD/cân Anh vào cuối năm, tăng trung bình 4% so với năm 2021. Xuất khẩu của Trung Quốc - nước sản xuất Bismut lớn nhất thế giới, tiếp tục tăng trong suốt năm 2022 khi nhu cầu của các ngành ô tô, dược phẩm, mỹ phẩm và chất nhuộm phục hồi. Chúng tôi dự báo đường cong kỳ hạn dương nhẹ trong suốt

năm 2023, dù có một số rủi ro giảm giá do lĩnh vực điện tử tiêu dùng và vật liệu chất bán dẫn vẫn yếu vì phải giải quyết lượng hàng tồn kho dư thừa.

Mặc dù giá đồng trung bình năm 2022 giảm xuống mức 8.814 USD/tấn so với mức 9.319 USD/tấn năm 2021, nhưng tương lai gần chắc chắn khởi sắc. Các nhà phân tích và nhà sản xuất dự đoán năm 2030 mức thiếu hụt nguồn cung sẽ lên tới 6 triệu tấn, khi các nước phát triển tích cực thúc đẩy chuyển đổi năng lượng, chuyển sang sử dụng xe điện và năng lượng tái tạo. Lượng Đồng sử dụng trong năng lượng tái tạo như gió và quang điện (PV) cao hơn từ 4 đến 6 lần so với nhiên liệu hóa thạch. Xe điện (EV) trung bình chứa lượng đồng nhiều hơn 5 lần so với xe động cơ đốt trong (ICV). Về phía cung, hiện đang thiếu các dự án ở giai đoạn cuối, điều này cho thấy nguồn cung sẽ làm chậm tăng trưởng nhu cầu. Thị trường Đồng hoạt động kém trong năm 2022 do Mỹ thắt chặt hơn chính sách tiền tệ, nhu cầu thị trường nhà ở yếu, cũng như sự sụt giảm nhu cầu trong nửa sau năm 2022 của Trung Quốc - nhà tiêu thụ Đồng lớn nhất thế giới. Chúng tôi dự đoán năm 2023 sẽ có sự tăng trưởng nhẹ về tiêu thụ Đồng và thị trường khá cân bằng với lượng hàng tồn kho tối thiểu trên sàn giao dịch, do xu thế chi tiêu "xanh" cho hạ tầng lưới điện và năng lượng tái tạo.

Loại hàng hóa	Đơn vị	Trung bình năm 2022	Trung bình năm 2021	% thay đổi	Tại 31.12.22	Tại 31.12.21
Vonfram (APT)	USD/mtu	338	286	18%	330	320
Bismut	USD/Pao	3,8	3,6	4%	3,7	4,0
Đồng	USD/tấn	8.814	9.319	0	8.387	9.691
Florit Cấp Axit	USD/tấn	421	419	0%	465	448

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch và so với kết quả của năm liền trước:

Sản lượng hàng năm

Tổng sản lượng Vonfram giảm 2% so với năm tài chính 2021, chủ yếu là do sự giảm nhẹ của hàm lượng cấp liệu Vonfram tại mỏ Núi Pháo. Sản lượng Florit tăng 1,4% so với cùng kỳ năm ngoái, sản lượng Đồng thấp hơn 25% so với năm tài chính 2021 do hàm lượng cấp liệu thấp hơn. Sản lượng Bismut giảm 6% xuống mức 1.938 tấn (so với 2.067 tấn trong năm tài chính 2021), chủ yếu do hàm lượng cấp liệu khai thác được và tỷ lệ thu hồi thấp hơn.

Doanh thu thuần

Công ty ghi nhận mức doanh thu thuần trong năm tài chính 2022 là 15.550 tỷ đồng, tăng 15% so với mức 13.564 tỷ đồng trong năm tài chính 2021. Doanh thu từ Vonfram cao hơn 13% nhờ sản lượng và giá đều tăng do nhu cầu thị trường tăng. Doanh thu Florit tăng 30%, đạt 1.948 tỷ

đồng nhờ sản lượng bán hàng tăng và giá thực tế cao hơn do nhu cầu thị trường cao hơn. Doanh thu Bismut đạt 291 tỷ đồng (trong khi năm tài chính 2021 là 261 tỷ đồng) - tăng nhẹ do giá và sản lượng bán hàng cao hơn. Doanh thu Đồng đạt 48 tỷ đồng nhờ bán Đồng cho một nhà máy luyện đồng trong nước vào Quý 4/2022. Ban Điều hành kỳ vọng tiếp tục có thêm doanh thu từ bán Đồng trong năm tài chính 2023 thông qua việc bán thêm trong nước hoặc được phê duyệt giấy phép xuất khẩu.

Lợi nhuận trước lãi vay, khấu hao và thuế (EBITDA)

EBITDA giảm 5%, đạt 3.018 tỷ đồng trong năm tài chính 2022 (năm tài chính 2021: EBITDA 3.163 tỷ đồng). Biên EBITDA ở mức 19% - giảm nhẹ so với năm trước (năm tài chính 2021 là 23%) do chi phí năng lượng và nguyên liệu thô đầu vào tăng ở tất cả các nhà máy. Nguyên nhân chủ yếu của lạm phát chi phí tại Châu Âu là do cuộc xung đột giữa Nga và Ukraina, tác động trực tiếp tới chi phí năng lượng, và chính sách "Zero Covid" của Trung Quốc trong suốt năm 2022 dẫn tới nguồn cung thuốc tuyển và nguyên vật liệu thô giảm trên thị trường. Ban Lãnh đạo Công ty đang thực hiện các sáng kiến khác nhau để tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả của nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của việc tăng chi phí đầu vào như đã đề cập ở trên.

Lợi nhuận ròng

Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận thuần phân bổ cho chủ sở hữu trong năm tài chính 2022 đạt 177 tỷ đồng, giảm 118 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái. Mặc dù doanh thu cao hơn, nhưng lợi nhuận của năm 2022 bị ảnh hưởng tiêu cực bởi chi phí sản xuất và nguyên liệu đầu vào tăng do các yếu tố lạm phát đang diễn ra trên toàn thế giới, đặc biệt ở châu Âu. Bên cạnh đó, chi phí tài chính cao hơn do chi phí vốn cao hơn và chính sách siết chặt tín dụng tại Việt Nam trong nửa cuối năm 2022 cũng tác động tiêu cực đến tổng lợi nhuận sau thuế (NPAT) của cả năm.

Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty báo cáo dòng tiền thuần thu vào từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 1.127 tỷ đồng, tăng 1.717 tỷ đồng so với năm trước (dòng tiền thuần chi ra năm tài chính 2021 là 590 tỷ đồng). Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh được cải thiện nhờ việc tăng mạnh vốn lưu động mà nguyên nhân chủ yếu đến từ (i) tăng số ngày phải trả thông qua kéo dài thời hạn thanh toán với nhà cung cấp; và (ii) rút ngắn số ngày nhận được khoản tạm ứng từ khách hàng mua các loại hàng hóa. Trong năm 2023, NPM tiếp tục tập trung quản lý chặt chẽ vốn lưu động trong môi trường chi phí kinh doanh gia tăng hiện tại thông qua tối ưu hóa hàng tồn kho và liên tục cải thiện chu kỳ thu hồi tiền.

Dòng tiền từ các hoạt động đầu tư

Trong năm 2022, Công ty sử dụng 2.654 tỷ đồng cho các hoạt động đầu tư (dòng tiền thuần thu vào năm 2021 là 302 tỷ đồng), giảm 2.956 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Điều chỉnh thu thập các khoản tiền gửi dài hạn tại ngân hàng và lãi thu được từ các khoản tiền gửi này, chi tiêu ròng cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và tài sản cố định tổng cộng là 2.668 tỷ đồng. Chi phí

vốn chủ yếu năm 2022 được phân bổ cho việc tiếp tục bồi thường đất đai, tăng vốn cho các dự án để tập trung vào nâng cao hiệu quả và hiệu suất nhà máy và duy trì các dự án khác chủ yếu liên quan đến các Khu vực Đập chứa đuôi quặng tại Núi Pháo. Ngoài ra, dòng tiền đầu tư trong năm 2022 còn bao gồm 45 triệu bảng Anh (1.342 tỷ đồng) khoản đầu tư để mua lại 16% cổ phần của Nyobolt Limited - một công ty chuyên cung cấp giải pháp pin sạc nhanh và mật độ năng lượng cao để thúc đẩy tầm nhìn của Công ty trở thành một doanh nghiệp công nghệ cao, mang lại giá trị gia tăng bằng cách phát triển các ứng dụng Vonfram mới cho các công nghệ quan trọng của tương lai.

Nợ đến hạn

Trong tổng số các khoản nợ của Công ty, thì khoản nợ đáo hạn trong vòng 1 năm chiếm 81%. Tỷ lệ nợ / EBITDA tăng từ 4,6 lần năm 2021 lên 5,0 lần năm 2022. Kết quả EBITDA suy giảm như đã đề cập ở trên, các khoản vay tăng cao đã dẫn đến tỷ lệ nợ / EBITDA tăng nhẹ năm 2022.

Tài sản ròng/Vốn chủ sở hữu

Tài sản ròng / vốn chủ sở hữu tăng 9% so với năm trước lên mức 12.396 tỷ đồng trong năm 2022 so với mức 11.382 tỷ đồng trong năm 2021. Việc tăng này chủ yếu là nhờ vào lợi nhuận sau thuế (NPAT) năm 2022 đạt 213 tỷ đồng và các điều chỉnh ngoại hối và trợ cấp hưu trí khác trong bảng cân đối kế toán liên quan đến việc hợp nhất hoạt động kinh doanh của HCS.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Ban Giám Đốc và những người quản lý khác của Công Ty

- Hội đồng Thành viên Công Ty tại ngày 31/12/2022 bao gồm bốn thành viên như sau:
  - Ông Nguyễn Thiều Nam – Chủ tịch Hội đồng Thành viên;
  - Ông Nguyễn Văn Thắng – Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên;
  - Ông Danny Le – Thành viên Hội đồng Thành viên;
  - Ông Craig Richard Bradshaw - Thành viên Hội đồng Thành viên
- Ban Giám đốc Công Ty:

Họ tên	Thông tin cá nhân	CMND/ Căn cước công dân/ Số Hộ Chiếu	Chức vụ
Ông Craig Richard Bradshaw	• Giới tính: Nam • Ngày sinh: 29/09/1971 • Quốc tịch: Úc	PE0407775	Tổng Giám đốc

	• Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh doanh, Đại học Southern Queensland, Úc • Quá trình công tác: Ông Craig Richard Bradshaw có 30 năm kinh nghiệm làm việc, trong đó có trên 25 năm kinh nghiệm trong ngành khai khoáng, trải rộng trong các lĩnh vực khai thác và chế biến, kho vận, kinh doanh và tiếp thị ở Úc, Thái Lan và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Ông Bradshaw đã từng giữ vị trí Giám đốc Thương mại Cao cấp của Công ty Khoáng sản Lang Xang, mỏ Sepon. Trước đó, ông là Tổng Giám đốc Toàn quốc của Toll ở Thái Lan, là nhà cung cấp dịch vụ kho vận tích hợp lớn nhất của Úc. • Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không		
Ông Nguyễn Huy Tuấn	• Giới tính: Nam • Ngày sinh: 18/08/1991 • Quốc tịch: Việt Nam Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế – Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại – trường Đại học Ngoại thương. • Quá trình công tác: Ông Nguyễn Huy Tuấn là cử nhân kinh tế Đối ngoại – Đại học Ngoại Thương và là hội viên Hiệp hội kế toán công chứng Anh quốc (ACCA). Ông có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán, kiểm toán. Trước khi gia nhập Công ty, ông Tuấn có hơn 5 năm làm việc tại Công ty TNHH PwC Việt Nam. • Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không	001091033978	Quyền Giám đốc Tài chính

Ông Phan Chiến Thắng	• Giới tính: Nam • Ngày sinh: 24/10/1976 • Quốc tịch: Việt Nam • Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật – Trường Đại học Luật Hà Nội và cử nhân Tiếng Anh – Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội (nay là Đại học Hà Nội) • Quá trình công tác: Ông Thắng có 22 năm hoạt động trong lĩnh vực truyền thông, báo chí và đối ngoại. Trước khi gia nhập Công Ty, Ông Thắng công tác tại Tạp chí Kinh tế Sài Gòn (trực thuộc UBND TP. Hồ Chí Minh) với vai trò Phó Tổng Biên tập. Trước đó, ông đảm nhiệm nhiều vị trí cấp cao khác tại Báo Lao Động. Ông đã tham dự nhiều khóa đào tạo quốc tế về truyền thông và quan hệ công chúng tại Đức, Israel, và Thụy Điển. Ông Thắng có mối quan hệ sâu rộng với các cơ quan thông tấn báo chí, các cơ quan chính phủ từ địa phương tới trung ương và kinh nghiệm làm việc sâu sát với cộng đồng. Ông Thắng hiện giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (VAGME). • Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không	001076020212	Giám đốc Truyền thông, Cộng đồng và Quan hệ Đối ngoại
Ashley James McAleese	• Giới tính: Nam • Ngày sinh: 01/02/1980 • Quốc tịch: Úc • Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế biến khoáng sản • Quá trình công tác: Ông Ashley James McAleese là kỹ sư chế biến khoáng sản với hơn 19 năm kinh nghiệm làm việc trong nhiều ngành sản xuất các loại sản	PA9115533	Giám đốc điều hành sản xuất

	phẩm bao gồm Đồng, Vàng, Bạc, Kẽm và Chì cho cả các dự án mới và dự án đã đi vào hoạt động tại Úc, Indonesia, Papua New Guinea và giờ là Việt Nam. Trước khi gia nhập Công Ty, ông là Quản lý Vận hành cho PT Batutua Tembaga Raya – chủ đầu tư của Dự án Đồng Wetar tại Đảo Wetar, Indonesia và trước đó là Quản lý Vận hành cho Công ty PT Natarang Mining ở Indonesia. Ông là thành viên của Học viện Khai khác chế biến khoáng sản & Luyện kim của Úc… • Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không		
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	• Giới tính: Nữ • Ngày sinh: 21/01/1974 • Quốc tịch: Việt Nam • Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán – ĐH Kinh tế Quốc Dân; Chứng chỉ Kiểm toán viên – Bộ Tài chính Cử nhân liên ngành trường Đại học Victoria – Úc • Quá trình công tác: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai có hơn 10 năm kinh nghiệm làm kiểm toán tại Công ty TNHH Arthur Andersen Việt Nam và Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Trước khi gia nhập Công Ty, bà giữ chức vụ Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Mỏ Nikel Bản Phúc trong 12 năm. • Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không.	001174022785	Kế toán trưởng

- Những thay đổi trong ban điều hành và người quản lý của Công Ty trong năm 2022:

  - Tháng 2/2022: Ông Võ Tiến Dũng từ nhiệm khỏi chức vụ Giám đốc Quan hệ Đối ngoại, Môi trường và Cộng đồng.

- Tháng 3/2022: Ông Phan Chiến Thắng được bổ nhiệm vào chức vụ Giám đốc Truyền thông, Cộng đồng và Quan hệ Đối ngoại.
- Tháng 6/2022: Ông Stuart James Wells từ nhiệm khỏi chức vụ Giám đốc Tài chính.
- Tháng 7/2022: Ông Nguyễn Huy Tuấn được bổ nhiệm vào chức vụ Quyền Giám đốc Tài chính.

2.2. Người lao động và chính sách đối với người lao động

a) Số lượng người lao động của Công Ty Núi Pháo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số lao động của Công Ty Núi Pháo là 1.133 lao động.

Bảng dưới đây thể hiện tổng số lao động (không bao gồm lao động công nhật) và thu nhập bình quân tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng số nhân viên, trong đó	1.072	1.150	1.157	1.096	1.133	1.219
- Nhân sự người Việt Nam	976	1.053	1.063	1.022	1.073	1.160
- Nhân sự người nước ngoài	96	97	94	74	60	59
Thu nhập bình quân/tháng (triệu đồng) của người Việt Nam	11,2	11,4	11,8	12,5	12,8	13,1

b) Chính sách đối với người lao động

➢ **Giờ làm việc, giờ nghỉ ngơi, ca làm việc**

Thời giờ làm việc là khoảng thời gian Người lao động phải có mặt tại địa điểm làm việc, công tác và thực hiện nhiệm vụ được giao phù hợp với Nội quy Công ty.

a. Đối với chế độ bình thường, người lao động được sắp xếp làm việc 40 giờ/tuần hoặc 48 giờ/tuần, dựa theo Điều 105 Bộ Luật Lao động 2019. Làm việc từ 8 giờ đến 12 giờ và từ 13 giờ đến 17 giờ hàng ngày; nghỉ ăn trưa từ 12 giờ đến hết 13 giờ.

b. Đối với các công việc có tính chất đặc biệt trong lĩnh vực vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; thăm dò, khai thác dầu khí trên biển; làm việc trên biển; trong lĩnh vực nghệ thuật; sử dụng kỹ thuật bức xạ và hạt nhân; ứng dụng kỹ thuật sóng cao tần; tin học, công nghệ tin học; nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến; thiết kế công nghiệp; công việc của thợ lặn; công việc trong hầm lò; công việc sản xuất có tính thời vụ, công việc gia công theo đơn đặt hàng; công việc phải thường trực 24/24 giờ, được sắp xếp làm việc theo lịch lao động chuẩn theo thông lệ quốc tế của ngành khai khoáng, được quy định cụ thể tại Hợp đồng lao động

và không trái với quy định của Bộ luật Lao động; đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 109 của Bộ Luật Lao động 2019.

Nhằm đảm bảo kế hoạch hoạt động và sản xuất liên tục 24/24 giờ mỗi ngày, 365 ngày mỗi năm, Công ty có thể thống nhất với công đoàn cơ sở tổ chức làm việc và nghỉ bù hợp lý trên cơ sở vẫn bảo đảm được số giờ làm việc trong một ngày, một tuần không trái quy định của Pháp luật.

➢ **Nghỉ hàng năm, phúc lợi/trợ cấp**

Số năm làm việc	Ngày nghỉ phép hàng năm theo điều kiện làm việc (ngày)		
	Bình thường	Nặng nhọc và độc hại	Đặc biệt nặng nhọc và độc hại
1-5	12	14	16
6-10	13	15	17
11-15	14	16	18
16-20	15	17	19
20-25	16	18	20
25-30	17	19	21

Trong trường hợp làm việc dưới 12 tháng, ngày nghỉ sẽ được tính theo tỷ lệ tương ứng với số tháng làm việc.

Công thức sau đây được sử dụng để tính ngày nghỉ được hưởng hàng tháng:

(Tổng ngày nghỉ phép hằng năm) x *Số tháng làm việc* = *Ngày nghỉ hằng năm được hưởng*

➢ **Các biện pháp đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động**

I. Sức khỏe:

- Trong năm 2022, Trạm Y tế đã chăm sóc sức khỏe cho 4.582 lượt nhân viên, tiêm vaccine cúm mùa cho 1.130 nhân viên.
- Kiểm soát tốt đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh vào khoảng đầu năm 2022 nhằm đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh, sức khỏe và an toàn cho người lao động và nhà thầu.
- Phòng Y tế xem xét và tư vấn y tế cho 4.582 lượt nhân viên Công ty Núi Pháo.
- Tư vấn cho nhà thầu tổ chức khám sức khỏe cho nhân viên của họ làm việc tại Công ty theo danh mục do Công ty đề xuất.

1. **Chương trình đào tạo và truyền thông về sức khỏe:**
   + Thực hiện các chương trình đào tạo bắt buộc về phòng chống bệnh nghề nghiệp, đào tạo bổ sung cho người lao động trước khi làm việc.
   + Tổ chức 27 khóa huấn luyện sơ cấp cứu cho 276 nhân viên với tổng số giờ đào tạo là 1.104 giờ.

   + Phát hành và trao đổi về các chủ đề sức khỏe như: Nắng nóng, phòng chống sốc nhiệt, phòng bệnh cúm, phòng bệnh đậu mùa khỉ, phòng bệnh sốt xuất huyết…
2. **Các chương trình sức khỏe:**
   + Phối hợp tổ chức thành công chương trình "Ngày hội sức khỏe" kết hợp phát động các hoạt động thể chất, rèn luyện sức khỏe. Phân tích và thống kê về xu hướng sức khỏe cùng với giải pháp được chia sẻ và thảo luận sôi nổi.

- Tiếp tục duy trì khám sức khoẻ trước khi làm việc và khám định kỳ, khám sức khỏe nghề nghiệp.
- Đánh giá các xu hướng sức khỏe, phòng ngừa, giảm thiểu các rủi ro và phơi nhiễm cho người lao động.
- Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm của Công ty và nhà cung cấp suất ăn cho CB-CNV.
- Tập huấn nội bộ với các tình huống cấp cứu nạn nhân từ đơn giản đến phức tạp.
- Kết hợp cùng các cơ sở y tế địa phương tiến hành thăm khám sức khỏe miễn phí, tham gia hỗ trợ các tình huống khẩn cấp và cung cấp dịch vụ y tế cho cộng đồng lân cận.

II. An toàn lao động

- Triển khai việc áp dụng Tiêu chuẩn Quản lý An toàn Sức khỏe Nghề nghiệp (ATSKNN) ISO 45001:2018.
- Các nguyên tắc an toàn với các mối nguy chủ yếu nhận diện từ một số hoạt động sản xuất cụ thể của NPM cũng được xem xét và bổ sung.
- Bổ sung và áp dụng Hướng dẫn Quản lý An toàn & Sức khỏe Nhà thầu với yêu cầu cụ thể giúp nhà thầu có sự chuẩn bị tốt cho hoạt động của họ tại dự án.

1. Vệ sinh lao động, môi trường lao động

- Trong năm 2022, Công ty đã bổ sung thêm điểm lấy mẫu quan trắc môi trường lao động, nâng tổng số mẫu lên 1.212 với 98,1% mẫu đạt yêu cầu.
- Tiến hành đánh giá và cải thiện an toàn vệ sinh thực phẩm hằng tháng tại các căng tin của Công ty.
- Đánh giá điều kiện làm việc để phân loại, đăng ký bổ sung các công việc nặng nhọc độc hại và nguy hiểm. Xác định các chức danh nghề tại Công ty, theo quy định của Pháp luật.

2. An toàn phương tiện & thiết bị

- Chuẩn hóa danh sách và quy trình quản lý cho thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ, đảm bảo 100% thiết bị được kiểm định và đăng ký sử dụng theo quy định.
- Thành lập nhóm An toàn Phương tiện và Thiết bị Di động giúp hỗ trợ nâng cao nhận thức và kỹ năng điều khiển, xử lý tình huống cho người vận hành; đảm bảo sự tuân thủ đối với các quy định/tiêu chuẩn, theo dõi sự tin cậy của phương tiện.

3. Giám sát, kiểm tra an toàn

- Take5 Online được áp dụng từ tháng 8 năm 2022 mang tới sự thuận tiện cho người sử dụng.
- Phối hợp với các bộ phận thực hiện kiểm tra thường xuyên đối với các khu vực sản xuất.
- Đẩy mạnh việc quan sát an toàn với sự tham gia của Ban lãnh đạo Công ty.

4. Đánh giá an toàn nhà thầu

Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh chương trình đánh giá ATVSLĐ nhà thầu - qua đó, khích lệ phát huy điểm mạnh, hỗ trợ nhà thầu hoàn thiện các điểm chưa phù hợp.

5. Xây dựng văn hóa an toàn

Công ty triển khai nhiều chương trình hành động nâng cao nhận thức hướng tới mục tiêu xây dựng văn hóa an toàn tại Công ty, cụ thể:

- Thực hiện các buổi thảo luận về an toàn với sự tham gia trực tiếp của cán bộ quản lý với người lao động.
- Phát hành 40 chủ đề về ATSKNN mang tính thiết thực và phản ánh các vấn đề nổi bật tại Công ty.

- Tổ chức thành công "Ngày An toàn" thu hút sự tham gia đông đảo của nhân viên, nhà thầu.

Chương trình Ngày An toàn

- Triển khai chương trình "Ngày Mới An Toàn – Rank Your Day" (R.Y.D) nhằm khuyến khích thái độ tích cực cũng như nâng cao vai trò chủ động của mỗi cá nhân, giúp lãnh đạo nắm bắt và hỗ trợ khắc phục kịp thời các mối nguy phát hiện được.

Không áp dụng.

V. Quản trị công ty: Không áp dụng

VI. Báo cáo tài chính *(Được đính kèm theo Báo cáo thường niên này)*

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Nguyễn Thiều Nam

KPMG

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513 ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	17121000026	ngày 21 tháng 7 năm 2010
	17121000026-điều chỉnh lần 1	ngày 23 tháng 2 năm 2011
	17121000026-điều chỉnh lần 2	ngày 6 tháng 2 năm 2013
	17121000026-điều chỉnh lần 3	ngày 23 tháng 7 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư "Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo". Dự án có thời gian hoạt động 30 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Thiều Nam	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
	Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
	Ông Danny Le	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
	Bà Đinh Lệ Hằng	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 20 tháng 2 năm 2023)*
	Ông Nguyễn Huy Tuấn	Quyền Giám đốc Tài chính *(từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)*
	Ông Stuart James Wells	Giám đốc Tài chính *(đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)*
Trụ sở đăng ký	Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng Huyện Đại Từ Tỉnh Thái Nguyên Việt Nam	
Văn phòng đại diện Hà Nội	106 Hoàng Quốc Việt Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 68 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể tái cơ cấu nợ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính hợp nhất đã thuyết minh đầy đủ các thông tin liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về giả định hoạt động liên tục được áp dụng để lập báo cáo tài chính.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2023

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00131-23-2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0339-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3064-2019-007-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**12.180.692.183**	**10.549.879.151**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.496.827.172**	**1.032.986.478**
Tiền	111		801.086.748	642.986.478
Các khoản tương đương tiền	112		695.740.424	390.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6(a)**	**8.110.000**	**7.400.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.110.000	7.400.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.982.434.724**	**2.706.513.883**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.170.552.039	1.988.261.387
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		371.153.813	243.333.108
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	21.200.000	21.200.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	434.402.560	453.719.388
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.873.688)	-
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**6.778.223.251**	**5.860.959.677**
Hàng tồn kho	141		6.825.093.471	5.888.939.435
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.870.220)	(27.979.758)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**915.097.036**	**942.019.113**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74.887.091	46.128.020
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		803.991.934	895.835.495
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		36.218.011	55.598

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**26.000.469.263**	**25.357.540.829**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.403.254.299**	**1.344.574.789**
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.403.254.299	1.344.574.789
Tài sản cố định	**220**		**16.902.263.782**	**18.081.973.425**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.580.855.598	14.491.203.874
Nguyên giá	*222*		*24.564.313.453*	*24.497.975.139*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10.983.457.855)*	*(10.006.771.265)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		*67.300.000*	*67.300.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(67.300.000)*	*(67.300.000)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.321.408.184	3.590.769.551
Nguyên giá	*228*		*4.420.728.476*	*4.501.880.813*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.099.320.292)*	*(911.111.262)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**722.403.002**	**800.547.308**
Nguyên giá	231		1.129.619.792	1.156.174.253
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(407.216.790)	(355.626.945)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.049.410.181**	**1.132.520.931**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.049.410.181	1.132.520.931
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6(b)**	**1.532.527.099**	**180.510.490**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		190.164.060	180.510.490
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.342.363.039	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.390.610.900**	**3.817.413.886**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.369.731.622	3.520.610.013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	20.879.278	296.803.873
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**38.181.161.446**	**35.907.419.980**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**25.784.749.480**	**24.525.470.058**
Nợ ngắn hạn	**310**		**16.661.285.825**	**7.899.661.590**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.566.467.511	1.505.351.358
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	489.804.070	34.709.351
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	160.004.510	166.761.026
Phải trả người lao động	314		14.841.657	4.777.953
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	763.178.902	950.999.313
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.049.516.375	417.868.732
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	21(a)	11.607.475.407	4.800.093.173
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.997.393	19.100.684
Nợ dài hạn	**330**		**9.123.463.655**	**16.625.808.468**
Phải trả dài hạn khác	337	20	2.000.000.000	3.000.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	21(b)	1.490.595.850	6.261.141.910
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	1.010.085.662	1.013.941.412
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	4.622.782.143	6.350.725.146
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**12.396.411.966**	**11.381.949.922**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**12.396.411.966**	**11.381.949.922**
Vốn góp	411	24	10.792.915.155	10.792.915.155
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(419.419.764)	(365.829.110)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		675.544.001	(170.252.387)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.181.414.939	1.004.187.789
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*1.004.187.789*	*709.335.437*
- LNST năm nay	*421b*		*177.227.150*	*294.852.352*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		165.957.635	120.928.475
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**38.181.161.446**	**35.907.419.980**

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Nguyễn Huy Tuấn	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Quyền Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**15.562.992.329**	**13.729.801.227**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**13.444.675**	**165.511.381**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**26**	**15.549.547.654**	**13.564.289.846**
Giá vốn hàng bán	**11**		**13.041.427.472**	**11.172.649.273**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**2.508.120.182**	**2.391.640.573**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	535.760.789	343.675.897
Chi phí tài chính	22	28	1.991.930.138	1.443.627.160
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.204.017.711*	*1.153.496.281*
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24		13.938.538	3.064.567
Chi phí bán hàng	25	29	452.974.941	445.622.393
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	579.865.495	629.303.710
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	**30**		**33.048.935**	**219.827.774**
Thu nhập khác	31	31	171.642.933	162.183.553
Chi phí khác	32	32	96.870.711	104.424.966
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**74.772.222**	**57.758.587**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**107.821.157**	**277.586.361**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**45.084.307**	**59.427.541**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33**	**(150.617.028)**	**(142.206.318)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**213.353.878**	**360.365.138**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		177.227.150	294.852.352
Cổ đông không kiểm soát	62		36.126.728	65.512.786

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Nguyễn Huy Tuấn	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Quyền Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**107.821.157**	**277.586.361**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.359.771.215	1.448.638.449
Các khoản dự phòng	03	108.590.016	14.073.974
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(59.317.383)	15.702.295
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(25.731.228)	(12.264.294)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.204.017.711	1.153.496.285
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**2.695.151.488**	**2.897.233.070**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(323.547.674)	(738.358.041)
Biến động hàng tồn kho	10	(936.154.036)	(1.001.218.010)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	752.637.292	(333.518.703)
Biến động chi phí trả trước	12	94.464.380	43.931.473
		2.282.551.450	**868.069.789**
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(1.108.505.523)	(1.335.762.652)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.980.529)	(122.733.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.127.065.398**	**(590.426.210)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.325.870.615)	(896.596.721)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	3.194.364	21.625.809
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23	(8.110.000)	(21.200.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và thu hồi cho vay đối với các bên khác	24	7.400.000	1.143.479.452
Hợp nhất kinh doanh (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	25	-	26.476.816
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.342.363.039)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	11.474.868	28.417.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.654.274.422)**	**302.202.496**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	9.447.891.713	5.608.097.474
Tiền chi trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(7.450.091.614)	(4.966.849.015)
Tiền chi trả chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	-	(21.756.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.997.800.099**	**619.492.066**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**470.591.075**	**331.268.352**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.032.986.478**	**704.171.736**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**(6.750.381)**	**(2.453.610)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**1.496.827.172**	**1.032.986.478**

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Nguyễn Huy Tuấn	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Quyền Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty" hoặc "NPM") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Các công ty con:

Tên công ty con		Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2022 và 1/1/2022
Công ty con trực tiếp				
Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")	(i)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
Các công ty con gián tiếp				
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH ("HCS")	(i)	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	(ii)	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
H.C. Starck GmbH	(ii)	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii)	Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii)	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	(ii)	Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	100%
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii)	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii)	Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii)	Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%

Tên công ty con		Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2022 và 1/1/2022
H.C. Starck Tungsten GK	(ii)	Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii)	Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii)	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	60%

Công ty liên kết

Tên công ty liên kết		Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2022 và 1/1/2022
Công ty liên kết gián tiếp				
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii)	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30%

(i) HCS là công ty con của MTC. MTC là công ty con của Công ty.

(ii) Các đơn vị này là các công ty con và công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp của HCS.

HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 2.263 nhân viên (1/1/2022: 2.142 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 4.481 tỷ VND (1/1/2022: nợ ngắn hạn không vượt quá tài sản ngắn hạn). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 21(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào việc công ty mẹ cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng công ty mẹ cấp cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn ("Nghìn VND"), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(ii) Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Công ty liên kết

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả ("số tiền bảo lãnh").

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào "nhà cửa, vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

NPM: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là ước tính về khối lượng quặng (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

a. trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và

b. phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit ("OTC") của NPM.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản;	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng oxit OTC	(a) và (b)

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST (Muối Natri Vonframat)	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT (Muối Amoni Paratungstate)	166.990 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Đất

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;

- Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
- Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong bốn (4) năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 ("Nghị định 67") có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

(iv) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh;
- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 16 năm.

  Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(v) Tên thương hiệu

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

(vi) Quan hệ khách hàng

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(vii) Công nghệ

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Giá trị công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của các công nghệ này là từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 40 – 60 năm

Đất được ghi nhận theo giá gốc và không được phân bổ.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là "nhà cửa và vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là "chi phí khai thác khoáng sản khác".

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần 'Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ').

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và

c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii)a.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Tập đoàn hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn trong hợp đồng. Trường hợp Tập đoàn nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Tập đoàn sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên – Nghị định 67, tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty, do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ với mức đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được đóng góp.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thưởng tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử

dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái xác định của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính ("BTC").

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 tới 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại và thu phí gia công. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng, đó là phí gia công. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm mà chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	48.416.484	1.758.590.684	13.465.667.192	276.873.294	15.549.547.654
Lợi nhuận gộp của bộ phận	26.994.632	1.168.055.936	1.238.893.058	74.176.556	2.508.120.182
Chi phí không phân bổ					(1.032.840.436)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					535.760.789
Chi phí tài chính					(1.991.930.138)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết					13.938.538
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					33.048.935
Thu nhập khác					171.642.933
Chi phí khác					(96.870.711)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					105.532.721
Lợi nhuận thuần sau thuế					213.353.878

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Doanh thu bộ phận	56.404.090	1.347.940.363	11.912.310.136	247.635.257	13.564.289.846
Lợi nhuận gộp của bộ phận	25.960.601	906.093.981	1.368.817.718	90.768.273	2.391.640.573
Chi phí không phân bổ					(1.074.926.103)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					343.675.897
Chi phí tài chính					(1.443.627.160)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết					3.064.567
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					219.827.774
Thu nhập khác					162.183.553
Chi phí khác					(104.424.966)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					82.778.777
Lợi nhuận thuần sau thuế					360.365.138

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Tài sản của bộ phận	131.599.588	681.906.225	7.343.405.288	1.550.931.914	9.707.843.015
Tài sản không phân bổ					28.473.318.431
Tổng tài sản					38.181.161.446
Tổng nợ phải trả					25.784.749.480

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Tài sản của bộ phận	141.513.923	717.362.819	7.947.576.784	1.694.692.887	10.501.146.413
Tài sản không phân bổ					25.406.273.567
Tổng tài sản					35.907.419.980
Tổng nợ phải trả					24.525.470.058

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	150.046.047	-	651.625.175	-	801.671.222
Chi tiêu vốn không phân bổ					524.199.393
Khấu hao tài sản cố định	12.073.478	45.953.995	552.356.374	130.504.111	740.887.958
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					618.883.257
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					387.292.770

Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	112.758.089	164.118.584	276.876.673
Chi tiêu vốn không phân bổ					619.720.048
Khấu hao tài sản cố định	11.728.610	44.344.098	679.307.009	69.379.559	804.759.276
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					643.879.173
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					317.121.351

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022									
Doanh thu bán ra ngoài	62.729.553	161.866.133	2.536.010.744	1.365.710.654	3.394.402.865	2.792.535.048	1.709.453.626	3.526.839.031	15.549.547.654
Tài sản của bộ phận	27.640.392.114	-	4.512.600.316	284.784.080	1.579.649.622	1.636.333.070	480.097.514	2.047.304.730	38.181.161.446
Chi tiêu vốn	1.207.095.762	-	76.692.387	-	-	18.310.495	-	23.771.971	1.325.870.615

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021									
Doanh thu bán ra ngoài	103.896.711	77.128.101	2.254.194.005	890.305.497	2.739.884.245	3.172.104.872	1.223.018.101	3.103.758.314	13.564.289.846
Tài sản của bộ phận	26.826.341.372	221.363.342	3.795.213.885	298.007.504	1.080.375.416	1.829.894.491	68.450.429	1.787.773.541	35.907.419.980
Chi tiêu vốn	821.275.517	-	69.172.058	-	-	5.101.715	-	1.047.431	896.596.721

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Tiền mặt	36.096	227.268
Tiền gửi ngân hàng	801.050.652	642.759.210
Các khoản tương đương tiền	695.740.424	390.000.000
	1.496.827.172	1.032.986.478

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một phần tiền và các khoản tương đương tiền trị giá 52.507 triệu VND (1/1/2022: 81.527 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 21(a)).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Tiền gửi ngắn hạn	8.110.000	7.400.000

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	31/12/2022 Số lượng	% sở hữu	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	1/1/2022 Số lượng	% sở hữu	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết											
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd.	Trung Quốc		30%	190.164.060	-	N/A		30%	180.510.490	-	N/A
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác											
Nyobolt Limited (*)	Cambridge, Anh	755.161	21,5%	1.342.363.039	-	(**)			-	-	-
				1.532.527.099	-				180.510.490	-	

(*) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản đầu tư vào 755.161 cổ phiếu của Nyobolt Limited ("Nyobolt"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản đầu tư chiếm 21,5% vốn chủ sở hữu hoặc 15% lợi ích vốn chủ sở hữu trên cơ sở cổ phần pha loãng hoàn toàn. Ban Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể đối với Nyobolt và do đó, hạch toán khoản đầu tư này là đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác.

(**) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Bên thứ ba		
Khách hàng mua vonfram	1.390.396.738	1.481.640.329
Khách hàng mua fluorspar	611.534.261	217.890.096
Khách hàng mua bismuth	110.699.668	173.757.817
Khách hàng mua đồng	55.412.375	112.652.650
Các khách hàng khác	2.508.997	2.320.495
	2.170.552.039	1.988.261.387

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 21(a)).

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	21.200.000	21.200.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ mỗi lần giải ngân và hưởng lãi theo các mức lãi suất được thỏa thuận trong các hợp đồng tại ngày giao dịch.

9. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ công ty mẹ cấp trung		
Phải thu phi thương mại (a)	10.294.685	10.294.685
Tiền lãi phải thu	836.384	157.984
Chi phí phát triển hệ thống ERP	9.844.813	22.011.726
Phải thu khác từ các bên khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (b)	244.772.921	241.979.433
Bồi thường bảo hiểm (c)	14.873.688	74.794.500
Nộp trước phí bảo vệ môi trường	114.239.595	43.000.000
Nộp trước thuế xuất khẩu	-	19.568.139
Thuế xuất khẩu phải thu	1.431.323	17.175.216
Tiền lãi phải thu	394.574	893.018
Phải thu ngắn hạn khác	37.714.577	23.844.687
	434.402.560	453.719.388
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (d)	1.230.754.171	1.230.754.171
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (e)	78.049.195	70.220.846
Tài sản phúc lợi xác định thuần	85.153.285	43.599.772
Phải thu dài hạn khác	9.297.648	-
	1.403.254.299	1.344.574.789

(a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo thỏa thuận.

(b) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("TCQKTKS") thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ("TCĐCKSVN") theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 3724").

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì theo Công văn 3724, giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("Giá tính TCQKTKS") được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm

tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định ("UBNDT"). TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: 0,1%< WO3<0,3%).

Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT ("Quyết định 500") do Bộ Tài Nguyên và Môi trường ("BTNMT") ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Công ty cũng đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty. Năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT ("Quyết định 1640") để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng 0,1%< WO3<0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bất cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi BTNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Do đó, sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định Giá tính TCQKTKS. Như đề cập tại Thuyết minh 35, tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền đã nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản TCQKTKS nộp thêm trong năm 2019 là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định.

(c) Đây là khoản bồi thường bảo hiểm phải thu từ các công ty bảo hiểm cho tổn thất do mất lợi nhuận phát sinh từ việc gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021. Số tiền bồi thường đã được các công ty bảo hiểm đầu mối xác nhận và đã được thu được một phần trong năm 2022.

(d) Khoản này thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.

(e) Công ty có nghĩa vụ ký quỹ đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong vòng 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	151.170.551	-	372.098.029	-
Nguyên vật liệu	715.317.905	(5.182.267)	753.100.358	(1.628.513)
Công cụ và dụng cụ	854.292.798	(9.008.193)	730.776.119	(7.482.718)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	941.458.267	(10.362.219)	945.659.620	(1.793.382)
Thành phẩm	3.999.477.087	(22.317.541)	2.933.086.998	(17.075.145)
Hàng hóa	21.880.799	-	389.748	-
Hàng gửi đi bán	141.496.064	-	153.828.563	-
	6.825.093.471	(46.870.220)	5.888.939.435	(27.979.758)

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 96.285 triệu VND nguyên vật liệu, 135.138 triệu VND công cụ dụng cụ, 626.698 triệu VND sản phẩm dở dang và 1.101.051 triệu VND thành phẩm (1/1/2022: 1.629 triệu VND nguyên vật liệu, 101.919 triệu VND công cụ dụng cụ, 307.957 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và 1.243.221 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.780.904.474	17.562.139.664	43.103.947	22.705.500	89.121.554	24.497.975.139
Tăng trong năm	391.256	38.983.984	-	-	-	39.375.240
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	167.508.265	72.485.557	-	-	-	239.993.822
Thanh lý	(395.994)	(31.284.905)	-	-	-	(31.680.899)
Biến động khác	2.363.111	(6.578.161)	-	-	-	(4.215.050)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(38.758.047)	(138.376.752)	-	-	-	(177.134.799)
Số dư cuối năm	6.912.013.065	17.497.369.387	43.103.947	22.705.500	89.121.554	24.564.313.453
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.009.946.171	7.921.478.918	41.125.622	16.709.810	17.510.744	10.006.771.265
Khấu hao trong năm	314.311.554	778.327.499	716.236	1.971.835	3.802.344	1.099.129.468
Thanh lý	(154.973)	(28.521.198)	-	-	-	(28.676.171)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(11.221.934)	(82.544.773)	-	-	-	(93.766.707)
Số dư cuối năm	2.312.880.818	8.588.740.446	41.841.858	18.681.645	21.313.088	10.983.457.855
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	4.770.958.303	9.640.660.746	1.978.325	5.995.690	71.610.810	14.491.203.874
Số dư cuối năm	4.599.132.247	8.908.628.941	1.262.089	4.023.855	67.808.466	13.580.855.598

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 116.895 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 98.143 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có giá trị còn lại là 10.423 tỷ VND và 696 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để lần lượt đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn và khoản vay ngắn hạn của Công ty và một công ty mẹ cấp trung (1/1/2022: 10.323 tỷ VND và Không) (Thuyết minh 21(b) và Thuyết minh 21(a)).

12. Tài sản cố định vô hình

	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai (*) Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	31.680.480	402.748.915	792.655.211	622.125.055	1.016.396.767	208.741.491	1.402.017.279	25.515.615	4.501.880.813
Chuyển từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	94.079	-	-	-	-	-	-	94.079
Xóa sổ	(51.770)	-	-	-	-	-	-	-	(51.770)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(732.570)	(6.597.845)	-	(13.972.653)	(22.827.821)	(4.688.241)	(31.488.687)	(886.829)	(81.194.646)
Số dư cuối năm	30.896.140	396.245.149	792.655.211	608.152.402	993.568.946	204.053.250	1.370.528.592	24.628.786	4.420.728.476
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	-	377.488.044	235.734.416	121.396.847	54.090.753	9.305.674	108.179.645	4.915.883	911.111.262
Khấu hao trong năm	-	12.019.679	47.063.731	34.659.720	33.235.083	5.717.704	66.469.019	1.675.771	200.840.707
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	(6.324.148)	-	(2.624.591)	(1.117.116)	(192.187)	(2.234.192)	(139.443)	(12.631.677)
Số dư cuối năm	-	383.183.575	282.798.147	153.431.976	86.208.720	14.831.191	172.414.472	6.452.211	1.099.320.292
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	31.680.480	25.260.871	556.920.795	500.728.208	962.306.014	199.435.817	1.293.837.634	20.599.732	3.590.769.551
Số dư cuối năm	30.896.140	13.061.574	509.857.064	454.720.426	907.360.226	189.222.059	1.198.114.120	18.176.575	3.321.408.184

(*) Chi phí triển khai bao gồm các dự án đã hoàn thành liên quan đến các biện pháp khắc phục sự cố được sử dụng trong quy trình sản xuất của các công ty con.

Trong tài sản cố định vô hình của Tập đoàn có các tài sản với nguyên giá 123.105 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 18.005 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định vô hình của Tập đoàn có giá trị còn lại là 543 tỷ VND và 25 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để lần lượt đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn và khoản vay ngắn hạn của Công ty và một công ty mẹ cấp trung (1/1/2022: 571 tỷ VND và Không) (Thuyết minh 21(b) và Thuyết minh 21(a)).

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Đất Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.122.125.344	34.048.909	1.156.174.253
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(25.789.738)	(764.723)	(26.554.461)
Số dư cuối năm	1.096.335.606	33.284.186	1.129.619.792
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	355.626.945	-	355.626.945
Khấu hao trong năm	59.801.040	-	59.801.040
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(8.211.195)	-	(8.211.195)
Số dư cuối năm	407.216.790	-	407.216.790
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	766.498.399	34.048.909	800.547.308
Số dư cuối năm	689.118.816	33.284.186	722.403.002

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày mua HCS.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bất động sản đầu tư có giá trị ghi sổ là 649 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của một công ty con (1/1/2022: Không) (Thuyết minh 21(a)).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.132.520.931	1.467.480.229
Tăng trong năm	1.162.281.719	746.691.703
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(239.993.822)	(392.432.996)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(94.079)	(3.717.151)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	(3.359.516)	(560.333.761)
Chuyển sang các khoản phải thu khác	-	(120.700.853)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(1.945.052)	(4.466.240)
Số dư cuối năm	2.049.410.181	1.132.520.931

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn trị giá là 67 tỷ VND (2021: 29 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn có giá trị ghi sổ 1.874 tỷ VND chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển và xây dựng mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến các đập chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (Thuyết minh 21(b)).

	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Đền bù đất	388.080.883	337.970.014
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	205.963.050	194.478.207
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	1.120.275.292	477.823.887
Các đập chứa đuôi quặng	168.661.925	-
Các tài sản khác	166.429.031	122.248.823
	2.049.410.181	1.132.520.931

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.379.226.941	1.772.535.296	157.032.274	211.815.502	3.520.610.013
Tăng trong năm	-	180.106.351	-	52.948.512	233.054.863
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	-	-	3.359.516	3.359.516
Phân bổ trong năm	(81.324.893)	(172.340.627)	(26.178.476)	(107.448.774)	(387.292.770)
Số dư cuối năm	1.297.902.048	1.780.301.020	130.853.798	160.674.756	3.369.731.622

(*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí phải trả thuần	30%	225.806.679	653.730.131
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	7,5% - 30%	278.547.539	187.233.236
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (*)	30%	38.057.534	27.968.264
Quan hệ có từ trước – Lợi ích của hợp đồng với Công ty	30%	12.027.409	16.036.546
Lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	5% - 10%	2.861.558	2.537.590
Bù trừ		(536.421.441)	(590.701.894)
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20.879.278	296.803.873
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	25% - 30%	818.635.499	878.862.616
Tài sản hữu hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	583.281.891	635.445.223
Tài sản dài hạn	7,5% - 20%	82.201.035	45.870.277
Đầu tư vào công ty liên kết	25%	49.629.963	45.127.623
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 30%	35.604.296	27.647.631
Các khoản khác (*)	10% - 30%	159.765	(3.979.677)
Bù trừ		(559.426.787)	(615.032.281)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.010.085.662	1.013.941.412

(*) Các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại này chủ yếu phát sinh từ HCS và các công ty con. Các khoản mục này được trình bày trên cơ sở thuần do các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp bởi cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	1/1/2022 Nghìn VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Nghìn VND	Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Nghìn VND	31/12/2022 Nghìn VND
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	(25.110.041)	(8.133.641)	500.944	(32.742.738)
Tài sản quan hệ có từ trước	16.036.546	(4.009.137)	-	12.027.409
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	653.730.131	32.989.777	(460.913.229)	225.806.679
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	187.233.236	95.094.262	(3.779.959)	278.547.539
Tài sản vô hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(878.862.616)	40.248.626	19.978.491	(818.635.499)
Tài sản hữu hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(635.445.223)	37.416.126	14.747.206	(583.281.891)
Tài sản dài hạn	(45.870.277)	(36.330.758)	-	(82.201.035)
Đầu tư vào công ty liên kết	(45.127.623)	(3.484.635)	(1.017.705)	(49.629.963)
Các khoản trích trước, dự phòng và các khoản khác	56.278.328	(3.173.592)	7.798.379	60.903.115
	(717.137.539)	150.617.028	(422.685.873)	(989.206.384)

(*) Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong vốn chủ sở hữu bao gồm khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan của giá trị tái xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như trình bày tại Thuyết minh 3(n)(ii), các khoản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Các bên khác		
Khách hàng mua Fluorspa	476.200.000	-
Khách hàng mua Bismuth	251.506	10.884.532
Các khách hàng khác	13.352.564	23.824.819
	489.804.070	34.709.351

Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorspa và Bismuth được cấn trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản trả tiền trước của khách hàng mua fluorspa chịu phí trả trước theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và cấp cao nhất bảo lãnh.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 Nghìn VND	Số phải nộp trong kỳ Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ Nghìn VND	Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ Nghìn VND	31/12/2022 Nghìn VND
Thuế phải trả Nhà nước Việt Nam					
Thuế giá trị gia tăng	-	474.598.937	(474.598.937)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	221.906.308	(221.906.308)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	909.619	21.697.585	(1.052.525)	-	21.554.679
Thuế bảo vệ môi trường	-	20.868.536	(20.868.536)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.157.300	136.285.058	(136.421.254)	-	9.021.104
Thuế tài nguyên	-	459.285.699	(459.285.699)	-	-
Các loại thuế khác	4.747.868	27.742.790	(31.711.743)	-	778.915
	14.814.787	1.362.384.913	(1.345.845.002)	-	31.354.698
Thuế phải trả cơ quan thuế nước ngoài					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.426.820	23.386.722	(45.928.004)	(2.014.291)	57.871.247
Các loại thuế khác	69.519.419	314.018.907	(311.455.063)	(1.304.698)	70.778.565
	151.946.239	337.405.629	(357.383.067)	(3.318.989)	128.649.812
	166.761.026	1.699.790.542	(1.703.228.069)	(3.318.989)	160.004.510

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Chi phí hoạt động	353.630.937	437.262.097
Tiền lãi vay phải trả	202.150.017	166.960.789
Phí tư vấn	15.851.304	474.240
Thuế và phí tài nguyên	138.872.954	159.686.751
Tiền thưởng	46.335.612	180.705.685
Chi phí xây dựng phải trả	3.597.485	3.364.036
Các chi phí tài chính khác	919.329	1.161.030
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.821.264	1.384.685
	763.178.902	950.999.313

20. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Ngắn hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp cao nhất		
Chi phí tài chính – ngắn hạn	-	9.781.016
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") (a)	1.000.000.000	-
Phần lợi nhuận được chia từ HĐHTKD (b)	66.104.124	54.956.940
Các khoản khác chuyển giao cho công ty con	5.311.259	23.695.454
Phải trả công ty mẹ		
Lợi nhuận được chia phải trả	225	-
Các bên khác		
Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (UPAS LC) (c)	935.610.039	316.570.655
Phải trả ngắn hạn khác	42.490.728	12.864.667
	2.049.516.375	417.868.732
Dài hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	2.000.000.000	3.000.000.000

(a) Các khoản này phản ánh khoản đóng góp của một công ty mẹ cấp trung theo các HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và 16 tháng 11 năm 2018 và các bản sửa đổi nhiều lần sau đó, theo đó công ty mẹ cấp trung này sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu trị giá lần lượt là 1.000 tỷ, 500 tỷ VND, 500 tỷ VND và 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với Tập đoàn. Ba khoản HĐHTKD đầu tiên trị giá 2.000 tỷ VND có thời gian hợp tác là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày thanh toán khoản đóng góp trị giá 500 tỷ VND cuối cùng vào ngày 28 tháng 5 năm 2019. Khoản HĐHTKD thứ tư trị giá 1.000 tỷ VND có thời gian hợp tác là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày thanh toán khoản đóng góp vào tháng 11 năm 2018 và đã được phân loại sang phải trả ngắn hạn khác.

(b) Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") phải trả một công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả dựa trên thỏa thuận giữa các bên.

(a) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho Tập đoàn. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 4 đến 9 tháng và một phần của số dư này được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một số cổ phần của công ty mẹ cấp trung do một công ty liên quan nắm giữ;
- quyền đối với các khoản phải thu phát sinh từ (i) hợp đồng mua bán với MTC, một công ty con và (ii) hợp đồng mua bán thành phẩm giữa Công ty với các đối tác khác;
- toàn bộ hàng tồn kho của Công ty;
- quyền đối với các khoản phải thu liên quan đến hối phiếu hoặc chứng từ được chiết khấu;
- một phần hoặc toàn bộ động sản và bất động sản (bao gồm cả quyền đối với tài sản) thuộc Dự án Núi Pháo của Công ty;
- được bảo lãnh của công ty mẹ cấp cao nhất.

Biến động của các khoản phải trả từ UPAS LC trong năm như sau:

	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	316.570.655	-
Tăng trong kỳ	1.464.668.400	801.207.252
Các khoản thanh toán	(845.629.016)	(484.636.597)
Số dư cuối kỳ	935.610.039	316.570.655

21. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2022	Biến động trong năm				31/12/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Phân bổ phí phát hành trái phiếu Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (Thuyết minh 2(c)) Nghìn VND
Vay ngắn hạn	3.801.630.387	8.447.891.713	(6.441.091.614)	-	9.810.965	5.818.241.451
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21(b))	998.462.786	5.774.181.930	(1.000.000.000)	16.589.240	-	5.789.233.956
	4.800.093.173	14.222.073.643	(7.441.091.614)	16.589.240	9.810.965	11.607.475.407

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

		31/12/2022		1/1/2022	
	Loại tiền	Lãi suất năm %	Nghìn VND	Lãi suất năm %	Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	3,92 - 8,60	563.751.158	3,34 - 4,46	349.968.164
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	4,10 - 8,87	333.714.270	3,34 - 4,07	908.780.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	3,92 - 10,24	185.404.032	3,92	99.247.616
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	6,20 - 8,50	957.259.856	6,20 - 7,30	966.211.032
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	5,10 - 5,90	25.727.971	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	4,00 - 9,50	394.465.896	4,00 - 5,30	462.795.428
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	8,40 - 9,30	305.413.750	7,70 - 8,70	974.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	9,30	151.947.330	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	6,50 - 9,50	11.756.448	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	3,00 - 7,80	533.739.324	3,00 - 3,70	55.056.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	4,60 - 7,70	206.931.566	4,60 - 5,10	334.198.913
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	5,00 - 5,10	7.547.532	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	5,20 - 6,45	58.834.403	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	EUR	3,23	779.220.000	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	CNY	4,35	35.299.394	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	5,20 - 7,50	117.278.387	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	-	-	7,20 - 7,25	8.895.279
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	-	-	7,20	107.331.633
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	4,30 - 9,20	50.911.992	4,70 - 5,40	35.000.000
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	3,05 - 7,42	301.798.142	3,05 - 3,50	291.496.322
Khoản vay từ bên liên quan	VND	5,00 - 7,00	197.240.000	7,00	181.676.000
Khoản vay từ bên liên quan	VND	6,50 - 7,30	600.000.000	-	-
			5.818.241.451		3.801.630.387

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần phải thu ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 7); và/hoặc
- một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ; và/hoặc
- bất động sản đầu tư có giá trị ghi sổ là 649 tỷ VND (Thuyết minh 13); và/hoặc
- một phần khoản phải thu ngắn hạn và tất cả các tài khoản ngân hàng của một công ty con mở tại ngân hàng cho vay (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 7); và/hoặc
- một phần tài sản dài hạn của Công ty và công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).

(**) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

(b) Trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	7.279.829.806	7.259.604.696
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 21(a))	(5.789.233.956)	(998.462.786)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.490.595.850	6.261.141.910

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

		Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	2023	1.596.800.000	1.587.200.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	2023	998.666.667	996.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	2023	998.357.417	995.541.561
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	2023	998.000.000	992.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	2023	697.900.000	693.700.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	2023	499.509.872	498.669.652
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	VND	2024	498.874.684	498.030.696
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	2027	497.833.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	2027	286.481.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	2027	207.406.500	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	2022	-	209.571.578
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	2022	-	189.611.468
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	2022	-	99.795.510
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	2022	-	299.718.671
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	2022	-	199.765.560
				7.279.829.806	7.259.604.696

(i) Đây là số trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành, có lãi suất được điều chỉnh sáu tháng một lần và được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân kỳ hạn mười hai tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng với 3,1% đến 4,6%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một phần tài sản dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14); và/hoặc
- một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành và nắm giữ bởi một công ty liên quan; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

(*) Đại diện của các trái chủ của số trái phiếu trên là công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

22. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Dự phòng trợ cấp hưu trí và các khoản dự phòng khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	108.699.880	533.118.494	5.708.906.772	6.350.725.146
Dự phòng lập trong năm	5.130.634	10.349.353	68.449.170	83.929.157
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	(1.241.558.061)	(1.241.558.061)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(173.145.651)	(215.735.697)	(388.881.348)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	(181.432.751)	(181.432.751)
Số dư cuối năm	113.830.514	370.322.196	4.138.629.433	4.622.782.143

(*) Như trình bày tại Thuyết minh 3(n)(iii), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	10.792.915.155	(189.058.585)	(358.967.342)	709.335.437	10.954.224.665	66.845.459	11.021.070.124
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	294.852.352	294.852.352	65.512.786	360.365.138
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	188.714.955	-	188.714.955	-	188.714.955
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(176.770.525)	-	-	(176.770.525)	(11.429.770)	(188.200.295)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	10.792.915.155	(365.829.110)	(170.252.387)	1.004.187.789	11.261.021.447	120.928.475	11.381.949.922
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	177.227.150	177.227.150	36.126.728	213.353.878
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	845.796.388	-	845.796.388	-	845.796.388
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	-	(225)	(225)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(53.590.654)	-	-	(53.590.654)	8.902.657	(44.687.997)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.792.915.155	(419.419.764)	675.544.001	1.181.414.939	12.230.454.331	165.957.635	12.396.411.966

24. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp 31/12/2022 và 1/1/2022	
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	8.634.332.124	80%
	10.792.915.155	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Trong vòng một năm	17.090.495	12.395.324
Trong vòng hai đến năm năm	11.877.804	16.227.391
	28.968.299	28.622.715

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	35.832.904,37	838.848.291	14.045.416,12	318.128.675
EUR	9.992.102,47	248.763.383	8.071.721,05	205.570.592
JPY	463.833.343,00	81.653.222	341.132.473,00	66.309.330
CNY	13.688.956,86	41.614.429	8.405.767,48	28.495.552
CAD	1.058.111,48	18.116.985	451.969,71	7.970.486

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111	30.294.111

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022 Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	3.287.792.135	3.099.626.529
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	413.393.152	82.949.023
	3.701.185.287	3.182.575.552

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	523.367.307	333.321.053
Lãi tiền gửi và cho vay	11.654.824	10.279.897
Doanh thu hoạt động tài chính khác	738.658	74.947
	535.760.789	343.675.897

28. Chi phí tài chính

	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	848.051.101	804.954.900
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	281.490.988	279.984.084
Chi phí đi vay	74.475.622	68.557.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá	625.299.246	172.839.990
Chi phí tài chính khác	162.613.181	117.290.889
	1.991.930.138	1.443.627.160

29. Chi phí bán hàng

	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
Cước phí vận chuyển	270.781.317	230.927.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.086.068	81.969.934
Chi phí khấu hao	7.596.042	7.503.098
Chi phí lương	56.762.081	76.581.084
Các khoản khác	44.749.433	48.640.408
	452.974.941	445.622.393

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
Chi phí lương	342.206.820	330.781.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.453.227	36.414.185
Chi phí khấu hao	60.219.812	75.427.755
Thuế và phí pháp lý	5.283.023	8.280.893
Văn phòng phẩm	1.270.669	55.680.642
Các khoản khác	90.431.944	122.718.516
	579.865.495	629.303.710

31. Thu nhập khác

	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
Thu nhập từ cho thuê tài sản	57.919.402	-
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	42.221.376	87.316.300
Lãi bán phế liệu	12.430.944	10.795.294
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ cấp trung	3.907.531	20.010.660
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	137.866	121.641
Hoàn nhập thuế GTGT đầu vào đã xóa sổ các năm trước	25.158.904	-
Các khoản khác	29.866.910	43.939.658
	171.642.933	162.183.553

32. Chi phí khác

	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
Chi phí cho thuê tài sản	57.590.091	-
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	3.096.997	1.201.810
Chi phí từ cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ cấp trung	-	19.998.660
Các khoản khác	36.183.623	83.224.496
	96.870.711	104.424.966

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	47.467.044	59.726.292
Dự phòng thừa trong những năm trước	(2.382.737)	(298.751)
	45.084.307	59.427.541
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh chênh lệch tạm thời	13.106.966	(177.952.130)
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(97.182.841)	-
Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận	(66.541.153)	35.745.812
	(150.617.028)	(142.206.318)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	(105.532.721)	(82.778.777)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	107.821.157	277.586.361
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	16.173.174	41.637.954
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.053.495	4.963.248
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	(19.607.290)	(1.082.902)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(61.080.281)	(191.568.784)
Ưu đãi thuế	(20.022.083)	(27.844.449)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(13.005.112)	(24.856.632)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(2.382.737)	(298.751)
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	59.879.266	80.525.727
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(66.541.153)	35.745.812
	(105.532.721)	(82.778.777)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Công ty và các công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty con này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- Công ty được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.
- MTC – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

- HCS và các công ty con của HSC có trụ sở tại Đức, Canada, Trung Quốc.
    - Các công ty có trụ sở tại Đức có hình thức pháp lý là công ty cổ phần phải chịu mức thuế doanh nghiệp 15% cộng với khoản phụ thu thuế với mức 5,5% (phụ thu thuế đoàn kết cộng đồng – solidarity surcharge). Do đó, tổng thuế suất phải nộp là 15,825%. Các công ty này cũng phải nộp thuế Thương mại (Trade tax), bằng thuế suất cơ bản (uniform tax rate) 3,5 % (mức thuế cơ sở) nhân với mức thuế suất địa phương tùy thuộc vào vị trí của trụ sở công ty. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng thuế suất và thuế mậu dịch, trung bình xấp xỉ 30%;
    - H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập tại Cám Châu, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc;
    - H.C. Starck Canada Inc. chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp Canada, xấp xỉ 25%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại một số quốc gia nơi Công ty và các công ty con hoạt động phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền ấn, phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban lãnh đạo tin rằng, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("TCB") theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ các khoản trái phiếu đã phát hành của Công ty trị giá lần lượt là 70.000 triệu VND (1/1/2022: không), 807.193 triệu VND (1/1/2022: không) và 182.823 triệu VND (1/1/2022: 182.823 triệu VND).

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	Phân phối lợi nhuận	225	-
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("MSN")	Khoản vay nhận được	797.240.000	241.676.000
	Khoản vay đã trả	181.676.000	60.000.000
	Chi phí lãi vay	19.593.762	9.850.057
	Thu hồi khoản cho vay	-	1.143.479.452
	Thu nhập lãi cho vay	-	4.270.122
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials ("MHT")	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	281.490.988	279.984.084
	Chi trả lợi nhuận được chia	270.343.803	274.989.256
	Số tiền yêu cầu công ty mẹ hoàn trả	3.907.531	20.010.660
	Số tiền công ty mẹ yêu cầu công ty con hoàn trả	-	23.531.814
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.351.022	1.395.460
	Mua dịch vụ	122.030	786.573
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce ("WCM")	Lãi trái phiếu	24.127.446	-
Công ty Cổ phần Masan Meat Life ("MML")	Lãi trái phiếu	5.748.164	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2022 Nghìn VND	2021 Nghìn VND
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	114,766,583	82.884.527
	Khoản vay nhận được	1.688.168.551	1.621.482.534
	Hoàn trả gốc vay	1.961.417.271	1.393.426.927
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	290.000.000	-
	Mua lại trái phiếu	45.176.200	194.755.460
	Bán chứng khoán kinh doanh	-	195.548.150
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (**)	23.084.039	39.110.438

(*) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo một thỏa thuận thu xếp giao dịch.

(**) Không có khoản phí quản lý nào được thanh toán cho các thành viên Hội đồng Thành viên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

35. Nợ tiềm tàng

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh 9(b), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT ("Quyết định 1640") để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng 0,1%< WO3<0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bất cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Theo đó, số TCQKTKS phải nộp thêm do chênh lệch Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo nộp TCQKTKS từ Cục thuế tỉnh Thái Nguyên căn cứ theo Quyết định 1640. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục thuế tỉnh Thái Nguyên ban hành Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp bổ sung 125,8 tỷ VND TCQKTKS cho giai đoạn 2018 đến 2021 và 4,1 tỷ VND tiền chậm nộp tương ứng.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính ("STC") tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh Thái Nguyên đã làm việc với Bộ Tài chính và Bộ TNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm công nghiệp của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 trở đi sẽ được xác định, và thay thế TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo Giá tính TCQKTKS đó khi được xác định. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất.

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Nguyễn Huy Tuấn	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Quyền Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*